



Số: 83/2024/CV-HAGL

(V/v giải trình kết quả kinh doanh  
trên BCTC hợp nhất Quý II/2024)

Gia Lai, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") (mã CK: HAG) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2024 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

| Khoản mục                                   | BCTC hợp nhất<br>Quý II/2024 | BCTC hợp nhất<br>Quý II/2023 | Biến động |
|---|------------------------------|------------------------------|-----------|
| Lợi nhuận sau thuế thu<br>nhập doanh nghiệp | 281                          | 82                           | 199       |

#### Biến động kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

- Lợi nhuận gộp tăng 334 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu là từ hoạt động xuất khẩu chuỗi tăng.
- Lỗ từ hoạt động tài chính giảm 178 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu là do chi phí lãi vay giảm.
- Lợi nhuận khác giảm 263 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do trong Quý II/2023 có lãi từ giao dịch mua rẻ Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Bolaven. Khoản này không phát sinh trong cùng kỳ năm 2024.

Các lĩnh vực khác của Công ty không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2024.

Trân trọng !

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN THẮNG

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Trụ Sở Chính: 15 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Tp.Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Tel: (+84) 0269 2225 888 Fax: (+84) 0269 2222 335 Email: info@hagl.com.vn



# HAGL Group



## **Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2024

# Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                    |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 1 - 2        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 5 - 6        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 7 - 43       |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngàn VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>8.327.088.681</b>     | <b>8.768.525.586</b>      |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                              | <b>4</b>    | <b>136.029.723</b>       | <b>41.812.548</b>         |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 136.029.723              | 41.812.548                |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>7.382.753.164</b>     | <b>7.780.210.370</b>      |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 1.493.859.973            | 1.492.430.980             |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6           | 909.639.361              | 1.795.878.037             |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 7           | 2.669.484.110            | 2.248.319.624             |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 8           | 2.364.970.581            | 2.283.803.636             |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (55.200.861)             | (40.221.907)              |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                    | <b>9</b>    | <b>773.079.651</b>       | <b>928.718.695</b>        |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 775.421.226              | 931.060.270               |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (2.341.575)              | (2.341.575)               |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>            |             | <b>35.226.143</b>        | <b>17.783.973</b>         |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               |             | 8.691.548                | 4.379.912                 |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      |             | 23.336.978               | 10.268.943                |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước |             | 3.197.617                | 3.135.118                 |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>13.232.639.634</b>    | <b>12.134.729.704</b>     |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>        |             | <b>1.960.201.486</b>     | <b>495.190.422</b>        |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn              | 7           | 965.201.803              | 274.178.939               |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                    | 8           | 994.999.683              | 221.011.483               |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                  |             | <b>5.601.339.419</b>     | <b>5.997.879.680</b>      |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 10          | 5.351.343.325            | 5.743.738.807             |
| 222        | Nguyên giá                                  |             | 7.075.776.908            | 7.140.901.704             |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (1.724.433.583)          | (1.397.162.897)           |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 11          | 249.996.094              | 254.140.873               |
| 228        | Nguyên giá                                  |             | 288.535.319              | 288.535.319               |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (38.539.225)             | (34.394.446)              |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>             | <b>12</b>   | <b>35.241.992</b>        | <b>36.187.721</b>         |
| 231        | 1. Nguyên giá                               |             | 47.003.809               | 47.003.809                |
| 232        | 2. Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (11.761.817)             | (10.816.088)              |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>4.962.039.208</b>     | <b>4.824.942.853</b>      |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 13          | 4.962.039.208            | 4.824.942.853             |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          |             | <b>443.168.286</b>       | <b>492.019.500</b>        |
| 253        | 1. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác       |             | 917.550.007              | 1.049.961.081             |
| 254        | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        |             | (474.381.721)            | (557.941.581)             |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>230.649.243</b>       | <b>288.509.528</b>        |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 16          | 230.649.243              | 288.509.528               |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>21.559.728.315</b>    | <b>20.903.255.290</b>     |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngàn VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>13.126.806.751</b>    | <b>14.225.785.185</b>     |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>9.096.892.447</b>     | <b>9.710.404.280</b>      |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 17          | 953.991.596              | 1.123.332.723             |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 18          | 333.046.659              | 329.422.144               |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 19          | 8.122.463                | 52.221.065                |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 87.274.846               | 95.022.833                |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 20          | 3.578.720.848            | 3.382.113.745             |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 21          | 185.281.402              | 199.619.170               |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn   | 22          | 3.950.351.123            | 4.528.569.090             |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  |             | 103.510                  | 103.510                   |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>4.029.914.304</b>     | <b>4.515.380.905</b>      |
| 333        | 1. Chi phí phải trả dài hạn                                   | 20          | 296.537.036              | 331.211.708               |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                                      | 21          | 201.890.054              | 381.772.904               |
| 338        | 3. Vay dài hạn  | 22          | 3.091.469.844            | 3.340.420.808             |
| 341        | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                            |             | 434.652.536              | 456.610.651               |
| 342        | 5. Dự phòng phải trả dài hạn                                  |             | 5.364.834                | 5.364.834                 |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>8.432.921.564</b>     | <b>6.677.470.105</b>      |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      |             | <b>8.432.921.564</b>     | <b>6.677.470.105</b>      |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 23.1        | 10.574.679.470           | 9.274.679.470             |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 10.574.679.470           | 9.274.679.470             |
| 415        | 2. Cổ phiếu quỹ   | 23.1        | (686.640)                | (686.640)                 |
| 417        | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                 | 23.1        | (1.749.296.741)          | (1.525.752.918)           |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 23.1        | -                        | 279.895.303               |
| 421        | 5. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối                          | 23.1        | (903.773.133)            | (1.669.170.708)           |
| 421a       | - Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (1.388.564.845)          | (3.333.141.661)           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    |             | 484.791.712              | 1.663.970.953             |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            |             | 511.998.608              | 318.505.598               |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>21.559.728.315</b>    | <b>20.903.255.290</b>     |

Phạm Thị Thu Hà  
Người lập

Lê Trương Y Trâm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

# Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý II năm 2024

Ngân VND

| Mã số | KHOẢN MỤC  | Thuyết minh | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|       |  |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 24.1        | 1.550.086.363   | 1.458.305.400   | 2.792.856.944                      | 3.155.283.172   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 24.1        | (31.952.493)    | (10.422.089)    | (33.785.284)                       | (10.422.089)    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.1        | 1.518.133.870   | 1.447.883.311   | 2.759.071.660                      | 3.144.861.083   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 25          | (1.029.810.197) | (1.271.710.496) | (1.772.461.011)                    | (2.516.321.863) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 488.323.673     | 176.172.815     | 986.610.649                        | 628.539.220     |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 24.2        | 89.842.430      | 115.207.273     | 162.843.068                        | 255.811.085     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 26          | (165.043.654)   | (368.186.537)   | (342.468.698)                      | (553.807.404)   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (160.772.767)   | (274.531.352)   | (328.477.950)                      | (482.102.116)   |
| 24    | 8. Phần lỗ trong công ty liên kết                  |             | -               | (11.069.302)    | -                                  | (11.069.302)    |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                | 27          | (87.140.810)    | (46.192.139)    | (202.175.135)                      | (105.092.660)   |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 27          | (50.412.900)    | (45.940.897)    | (89.112.201)                       | (82.836.569)    |
| 30    | 11. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh         |             | 275.568.739     | (180.008.787)   | 515.697.683                        | 131.544.370     |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                  | 28          | 13.520.312      | 273.725.829     | 19.255.954                         | 276.433.242     |
| 32    | 13. Chi phí khác                                   | 28          | (29.295.145)    | (26.116.257)    | (48.714.356)                       | (36.559.133)    |
| 40    | 14. (Lỗ) lợi nhuận khác                            | 28          | (15.774.833)    | 247.609.572     | (29.458.402)                       | 239.874.109     |

# Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2024

Ngàn VND

| Mã số | KHOẢN MỤC   | Thuyết minh | Quý II      |             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |             |
|-------|---|-------------|-------------|-------------|------------------------------------|-------------|
|       |   |             | Năm nay     | Năm trước   | Năm nay                            | Năm trước   |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   |             | 259.793.906 | 67.600.785  | 486.239.281                        | 371.418.479 |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 29          | (884.809)   | (5.905.583) | (884.809)                          | (6.384.733) |
| 52    | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                         |             | 21.958.115  | 20.119.341  | 21.958.115                         | 20.156.569  |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                             |             | 280.867.212 | 81.814.543  | 507.312.587                        | 385.190.315 |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                   |             | 269.909.745 | 91.205.328  | 484.791.712                        | 382.289.792 |
| 62    | 20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 10.957.467  | (9.390.785) | 22.520.875                         | 2.900.523   |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                      |             | 264         | 98          | 497                                | 412         |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)                    |             | 264         | 98          | 497                                | 412         |

Phạm Thị Thu Hà  
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

Lê Trương Y Trâm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý II năm 2024

Ngàn VND

| Mã số     | KHOẢN MỤC  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-----------|--|-------------|------------------------------------|----------------------|
|           |  |             | Năm nay                            | Năm trước            |
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                                    |                      |
|           | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   |             | <b>486.239.281</b>                 | <b>371.418.479</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |                                    |                      |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 10,11, 12   | 357.272.675                        | 229.644.932          |
| 03        | (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng  |             | (68.580.906)                       | 10.975.094           |
| 04        | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  |             | 22.222.414                         | 44.949.390           |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (151.956.026)                      | (496.351.875)        |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 26          | 328.477.950                        | 482.102.116          |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>   |             | <b>973.675.388</b>                 | <b>642.738.136</b>   |
| 09        | Tăng các khoản phải thu  |             | (2.027.793.170)                    | (742.054.540)        |
| 10        | Giảm hàng tồn kho  |             | 138.029.912                        | 111.676.618          |
| 11        | Tăng (giảm) các khoản phải trả   |             | 557.625.685                        | (225.887.976)        |
| 12        | Giảm chi phí trả trước   |             | 53.230.980                         | 100.753.268          |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (159.781.357)                      | (64.339.937)         |
| 15        | Thuế TNDN đã nộp trong kỳ  | 29          | (28.861.207)                       | (1.517.294)          |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (1.536.000)                        | -                    |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>(495.409.769)</b>               | <b>(178.631.725)</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                                    |                      |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ   |             | (307.991.340)                      | (66.893.203)         |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác  |             | 9.882.080                          | 9.879.869            |
| 23        | Tiền chi cho các đơn vị khác vay   |             | (245.629.308)                      | (85.228.550)         |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay   |             | 197.366.519                        | 312.378.248          |
| 25        | Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  |             | -                                  | (14.055.454)         |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | 414.686.600                        | -                    |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  |             | 40.084.895                         | 10.451.134           |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>108.399.446</b>                 | <b>166.532.044</b>   |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2024

Ngàn VND

| Mã số     | KHOẢN MỤC   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                     |
|-----------|---|-------------|------------------------------------|---------------------|
|           |   |             | Năm nay                            | Năm trước           |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |             |                                    |                     |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                    |             | 1.300.000.000                      | -                   |
| 33        | Tiền thu từ đi vay  |             | 2.502.050.393                      | 1.307.136.598       |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay   |             | (3.320.822.895)                    | (1.317.332.882)     |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b> |             | <b>481.227.498</b>                 | <b>(10.196.284)</b> |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                             |             | <b>94.217.175</b>                  | <b>(22.295.965)</b> |
| 60        | Tiền đầu kỳ   | 4           | 41.812.548                         | 72.372.525          |
| 70        | Tiền cuối kỳ  | 4           | 136.029.723                        | 50.076.560          |

Phạm Thị Thu Hà  
 Người lập

Lê Trương Y Trâm  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2024

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và ba mươi ba (33) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là trồng và kinh doanh các loại cây ăn trái; chăn nuôi và kinh doanh heo, bò; sản xuất và mua bán cây giống, kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam (“Ngàn VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2024

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2024 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”).

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý II năm 2024.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Trong trường hợp tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con nhưng công ty con đang trong quá trình chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn vẫn hợp nhất báo cáo tài chính vào ngày mất quyền kiểm soát và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2024

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

*Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2024

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

*Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2024

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc        | 4 - 50 năm  |
| Máy móc và thiết bị             | 3 - 20 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 2 - 20 năm  |
| Thiết bị văn phòng              | 3 - 10 năm  |
| Quyền sử dụng đất               | 20 - 29 năm |
| Phần mềm máy vi tính            | 5 - 8 năm   |
| Tài sản khác                    | 6 - 15 năm  |

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

*Khấu hao các vườn cây ăn quả*

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Khấu hao đối với vườn chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HNG ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Giám đốc hướng dẫn trích khấu hao vườn chuối theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là mười (10) năm.

Theo đó, Tập đoàn bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác thỏa mãn.

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 23 - 43 năm |
|--------------------------|-------------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

*Vườn cây*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí liên quan khác.

**3.9 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BCT.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2024

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**3.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này;
- ▶ Chi phí phát triển cầu thủ bao gồm các chi phí liên quan đến việc đào tạo và phát triển các cầu thủ thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG ("HAGL-JMG"). Chi phí phát triển cầu thủ được phân bổ trong vòng tám (8) năm căn cứ theo thời hạn hợp đồng đã ký kết giữa HAGL-JMG với các cầu thủ; và
- ▶ Heo sinh sản thể hiện các chi phí trực tiếp liên quan đến việc hình thành đàn heo như giá trị heo đực và heo cái lúc nhập về. Giá trị đàn heo sinh sản được phân bổ năm (5) năm vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành giá trị heo con sau này.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.



**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư vào đơn vị khác*

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2024

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2024

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

#### 3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản mang lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

*Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư*

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

**3.21 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2024

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.21 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.22 Dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2024

4. TIỀN

|                    | Ngàn VND                    |                              |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                    | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Tiền gửi ngân hàng | 131.021.394                 | 38.373.324                   |
| Tiền mặt tại quỹ   | 5.008.329                   | 3.439.224                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>136.029.723</b>          | <b>41.812.548</b>            |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 1.475.603.175               | 1.096.061.202                |
| Phải thu tiền thanh lý TSCĐ, thanh lý các khoản đầu tư | 17.287.015                  | 395.221.267                  |
| Phải thu khác  | 969.783                     | 1.148.511                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>1.493.859.973</b>        | <b>1.492.430.980</b>         |

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 530.144.880 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Thuyết minh số 30).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ           | 889.276.542                 | 1.794.650.982                |
| Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc, thiết bị | 20.362.819                  | 1.227.055                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>909.639.361</b>          | <b>1.795.878.037</b>         |

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 850.616.957 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Thuyết minh số 30).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2024

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  |                             | Ngàn VND                     |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                             |                              |
| Cho vay ngắn hạn bên liên quan<br>(Thuyết minh số 30) (i)  | 2.464.190.384               | 2.090.208.799                |
| Trong đó:  |                             |                              |
| - Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Nông<br>nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") và<br>các công ty con của HNG ("Nhóm HNG") | 1.120.171.209               | 1.114.039.429                |
| - Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác  | 1.344.019.175               | 976.169.370                  |
| Cho vay ngắn hạn các bên khác (ii)   | 205.293.726                 | 158.110.825                  |
|  | <b>2.669.484.110</b>        | <b>2.248.319.624</b>         |
| <b>Dài hạn</b>   |                             |                              |
| Cho vay dài hạn bên liên quan<br>(Thuyết minh số 30) (i)   | 965.201.803                 | 274.178.939                  |
|  | <b>965.201.803</b>          | <b>274.178.939</b>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>3.634.685.913</b>        | <b>2.522.498.563</b>         |

(i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 12 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2024

**8. PHẢI THU KHÁC**

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                             |                              |
| Đặt cọc Hợp tác Kinh doanh ("HTKD")                                       | 1.520.000.000               | 1.520.000.000                |
| <i>Trong đó:</i>  |                             |                              |
| - Công ty TNHH Nông nghiệp Thành Trung                                    | 820.000.000                 | 820.000.000                  |
| - Công ty TNHH Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai                                | 700.000.000                 | 700.000.000                  |
| Phải thu từ Hợp đồng HTKD với Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên | 350.000.000                 | 350.000.000                  |
| Lãi cho vay các công ty   | 247.363.841                 | 164.436.911                  |
| Cho các công ty, cá nhân mượn   | 216.535.624                 | 225.003.508                  |
| Phải thu nhân viên  | 20.943.186                  | 17.128.474                   |
| Các khoản khác  | 10.127.930                  | 7.234.743                    |
|   | <b>2.364.970.581</b>        | <b>2.283.803.636</b>         |
| <b>Dài hạn</b>  |                             |                              |
| Phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư  | 825.843.392                 | 142.590.810                  |
| Lãi cho vay các tổ chức   | 156.773.788                 | 66.088.170                   |
| Phải thu dài hạn khác   | 12.382.503                  | 12.332.503                   |
|   | <b>994.999.683</b>          | <b>221.011.483</b>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>3.359.970.264</b>        | <b>2.504.815.119</b>         |

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 796.252.812 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 156.773.788 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Thuyết minh số 30).

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                       | Ngàn VND                    |                              |
|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                       | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 565.177.468                 | 808.178.954                  |
| <i>Trong đó:</i>                      |                             |                              |
| <i>Chăn nuôi</i>                      | 320.712.294                 | 381.602.726                  |
| <i>Hoạt động sản xuất, trồng trọt</i> | 244.308.493                 | 425.785.486                  |
| <i>Hoạt động xây dựng</i>             | 156.681                     | 790.742                      |
| Hàng hóa                              | 89.511.359                  | 40.497.670                   |
| Nguyên vật liệu                       | 85.851.806                  | 62.872.594                   |
| Thành phẩm                            | 32.168.669                  | 16.560.736                   |
| Công cụ, dụng cụ                      | 2.711.924                   | 2.950.316                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>775.421.226</b>          | <b>931.060.270</b>           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | (2.341.575)                 | (2.341.575)                  |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                  | <b>773.079.651</b>          | <b>928.718.695</b>           |

